

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:

GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (20 CÂU)

1. Nhận biết

- Câu 1.** Loại hình dịch vụ nào sau đây không phải mới ra đời ở nước ta?
 A. Logistics.
 B. Tư vấn đầu tư.
 C. Chuyển giao công nghệ.
 D. Vận tải đường bộ.
- Câu 2.** Quốc lộ 1 bắt đầu từ cửa khẩu nào sau đây?
 A. Hữu Nghị.
 B. Lào Cai.
 C. Móng Cái.
 D. Tân Thanh.
- Câu 3.** Quốc lộ 1 không đi qua vùng kinh tế nào sau đây?
 A. Đồng Nam Bộ.
 B. Tây Nguyên.
 C. Đồng bằng sông Hồng.
 D. Bắc Trung Bộ.
- Câu 4.** Mạng lưới đường sắt của nước ta hiện nay được phân bố
 A. đều khắp các vùng
 B. tập trung ở miền Bắc.
 C. tập trung ở miền Trung.
 D. tập trung ở miền Nam.
- Câu 5.** Phát biểu nào sau đây đúng với ngành viễn thông nước ta?
 A. Chưa tiếp cận công nghệ hiện đại.
 B. Có các dịch vụ viễn thông đa dạng.
 C. Hệ thống cáp quang còn hạn chế.
 D. Phát triển đồng đều khắp các vùng.
- Câu 6.** Tuyến vận tải đường sắt quan trọng nhất nước ta là
 A. đường sắt Thống Nhất.
 B. Hà Nội - Lào Cai.
 C. Hà Nội - Hải Phòng.
 D. Hà Nội - Thái Nguyên.
- Câu 7.** Phát biểu nào sau đây đúng với ngành hàng không của nước ta?
 A. Là ngành phát triển lâu đời.
 B. Năng lực vận tải tăng lên.
 C. Lao động trình độ rất cao.
 D. Chưa có các cảng quốc tế.
- Câu 8.** Phát biểu nào sau đây không đúng với ngành hàng không của nước ta hiện nay?
 A. Cơ sở vật chất hiện đại hóa nhanh chóng.
 B. Ngành non trẻ nhưng phát triển khá nhanh.
 C. Đã có cả các cảng quốc tế và cảng nội địa.
 D. Vận chuyển khối lượng hàng hóa lớn nhất.
- Câu 9.** Phát biểu nào sau đây không đúng với giao thông đường thủy nội địa nước ta hiện nay?
 A. Tập trung chủ yếu ở các đồng bằng.
 B. Đường sông dày đặc khắp cả nước.
 C. Phương tiện vận tải ít được cải tiến.
 D. Trang thiết bị cảng sông còn lạc hậu.
- Câu 10.** Chất lượng hoạt động bưu chính nước ta ngày càng được nâng lên do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
 A. Có nhiều hoạt động.
 B. Mạng lưới rộng khắp.
 C. Lao động trình độ cao.
 D. Khoa học - công nghệ.
- Câu 11.** Hai thành phố được nối với nhau bằng đường sắt là
 A. Hải Phòng - Hạ Long.
 B. Hà Nội - Hà Giang.
 C. Đà Lạt - Đà Nẵng.
 D. Hà Nội - Thái Nguyên.
- Câu 12.** Trong các loại hình vận tải ở nước ta, giao thông vận tải đường hàng không có
 A. tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
 B. chiếm ưu thế về hàng hóa vận chuyển.
 C. phát triển không ổn định nhất.
 D. trình độ kỹ thuật và công nghệ hiện đại.
- Câu 13.** Trục đường bộ xuyên quốc gia có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của phía tây nước ta là
 A. Quốc lộ 26.
 B. Quốc lộ 9.
 C. Đường 14C.
 D. Đường Hồ Chí Minh.
- Câu 14.** Vận tải đường thủy nội địa phát triển mạnh nhất trên hệ thống sông nào sau đây ở nước ta?
 A. Sông Chu.
 B. Sông Cửu Long.
 C. Sông Mã.
 D. Sông Đồng Nai.
- Câu 15.** Tuyến đường biển ven bờ quan trọng nhất nước ta là
 A. Sài Gòn - Cà Mau.
 B. Phan Rang - Sài Gòn.
 C. Hải Phòng - TP. Hồ Chí Minh.
 D. Đà Nẵng - Quy Nhơn.
- Câu 16.** Các tuyến đường sắt nước ta chủ yếu bắt đầu từ
 A. Hải Phòng.
 B. Hà Nội.
 C. Đà Nẵng.
 D. TP. Hồ Chí Minh.
- Câu 17.** Tuyến đường sắt nào sau đây dài nhất nước ta?
 A. Hà Nội - Lạng Sơn.
 B. Hà Nội - Lào Cai.
 C. Hà Nội - Hải Phòng.
 D. Thống Nhất.
- Câu 18.** Ngành giao thông vận tải trẻ nhưng tốc độ phát triển nhanh ở nước ta là
 A. đường ô tô.
 B. đường sắt.
 C. đường hàng không.
 D. đường biển.
- Câu 19.** Vùng kinh tế nào ở nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để phát triển giao thông đường thủy nội địa?
 A. Đồng bằng sông Cửu Long.
 B. Đồng bằng sông Hồng.
 C. Đồng Nam Bộ.
 D. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Câu 20.** Sân bay nào sau đây không phải là sân bay quốc tế ở nước ta?
 A. Tân Sơn Nhất.
 B. Côn Đảo.
 C. Nội Bài.
 D. Đà Nẵng.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Mạng lưới đường bộ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, kết nối các trung tâm hành chính, kinh tế, cảng biển, sân bay, cửa khẩu, các đầu mối giao thông...và đã phủ kín khắp cả nước. Do lãnh thổ nước ta kéo dài theo vĩ độ và hẹp ngang nên đã hình thành hai tuyến trục chính là Bắc - Nam và Đông - Tây (Nguồn: tapchigiaothong.vn)

- Tuyến quốc lộ quan trọng nhất theo chiều Bắc - Nam của nước ta là quốc lộ số 1
- Ngành giao thông đường bộ của nước ta được ưu tiên phát triển do mang lại ý nghĩa lớn về kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng.
- Các tuyến giao thông theo chiều Đông - Tây nối ra cửa khẩu giúp mở rộng giao lưu, trao đổi hàng hóa, phát triển kinh tế.
- Phát triển giao thông đường bộ ở các vùng núi, vùng sâu, vùng xa nhằm mục đích chính là phục vụ nhu cầu đi dân.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Ngành viễn thông đang không ngừng phát triển ở Việt Nam và trên toàn thế giới với những xu hướng mới, góp phần quản lý, điều hành đất nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, đồng thời nâng cao đời sống, văn hóa và kinh tế của người dân. Mạng di động đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam vào năm 1993. Đến năm 1997, nước ta chính thức hòa mạng Internet. Hiện nay điện thoại di động và Internet đã trở thành một phần không thể thiếu được trong cuộc sống của hàng chục triệu người dân Việt Nam, nhất là đối với giới trẻ (Nguồn: Trang thông tin của các công ty viễn thông như vnpt.vn)

a) Phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông là một trong những mục tiêu quan trọng của nhiều quốc gia, nhất là các nước đang phát triển như Việt Nam.

b) Hiện nay, viễn thông Việt Nam chủ yếu tập trung khôi phục và đẩy mạnh các lĩnh vực kinh doanh truyền thống

c) Viễn thông Việt Nam đang hướng đến đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao và đảm bảo an ninh mạng

d) Viễn thông phát triển mạnh và đang có xu hướng kìm hãm một số lĩnh vực dịch vụ ở nước ta như thương mại, giao thông vận tải.

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

Khối lượng vận chuyển và luân chuyển của các phương tiện vận tải nước ta, năm 2020

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	5 216,3	3 818,9
Đường ô tô	1 307 887,1	75 162,9
Đường sông	244 708,2	51 630,3
Đường biển	69 639,0	152 277,2
Đường hàng không	272,4	528,4
Tổng số	1627713	283417,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021)

a) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa trung bình của các phương tiện vận tải nước ta, năm 2020.

b) Đường biển có khối lượng vận chuyển lớn thứ ba và khối lượng luân chuyển lớn nhất.

c) Đường ô tô có khối lượng vận chuyển lớn nhất do phạm vi vận chuyển rộng nhất.

d) Khối lượng luân chuyển của đường biển lớn nhất do phạm vi vận chuyển rộng nhất.

Câu 32. Cho thông tin sau:

Mạng di động đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam vào năm 1993. Đến năm 1997, nước ta chính thức hòa mạng internet. Hiện nay, điện thoại di động và internet đã trở thành một phần không thể thiếu được trong cuộc sống của hàng chục triệu người dân Việt Nam, nhất là đối với giới trẻ.

a) Ngành viễn thông là một ngành trẻ nhưng có tốc độ phát triển nhanh vượt bậc ở nước ta.

b) Mạng lưới viễn thông phát triển rộng, số lượng người dùng dịch vụ tăng lên nhanh chóng.

c) Yếu tố quan trọng hàng đầu thúc đẩy sự phát triển của ngành viễn thông nước ta là xuất phát điểm của nền kinh tế. (Sai)

d) Phát triển viễn thông mang lại ý nghĩa quan trọng trong quá trình hội nhập toàn cầu của nước ta.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển bằng đường bộ ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	587,0	882,6	1 282,1	1 303,3
Khối lượng luân chuyển (tỉ tấn.km)	36,2	51,5	73,5	75,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022)

Tính cự li vận chuyển trung bình của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến 1 số thập phân của km)

Câu 2. Một xe ô tô vận chuyển 5 tấn hàng hoá từ Lào Cai đến Hà Nội với quãng đường 296 km. Tính khối lượng luân chuyển của xe ô tô trên. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tấn.km)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Một số chỉ số phát triển ngành bưu chính viễn thông nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

Sản phẩm	2010	2015	2020	2021
Doanh thu dịch vụ bưu chính (nghìn tỉ đồng)	6,0	11,0	25,0	26,8
Doanh thu dịch vụ viễn thông (nghìn tỉ đồng)	177,8	284,0	321,2	316,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Tính tốc độ tăng trưởng của doanh thu dịch vụ viễn thông năm 2021 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Số dân và số thuê bao điện thoại ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Số dân (triệu người)	87,0	92,2	97,6	98,5
Số thuê bao điện thoại (triệu thuê bao)	125,9	129,4	126,8	125,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết bình quân thuê bao điện thoại trên 100 dân của nước ta năm 2021 là bao nhiêu thuê bao? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021

(Đơn vị: Triệu tấn.km)

Năm	Đường bộ	Đường thủy nội địa	Đường biển	Đường hàng không
2018	71010,9	52580,4	144629,2	5643,4
2019	76529,1	55998,1	154753,2	6218,7
2020	73503,2	52862,2	152586,7	3562,0
2021	74579,8	54025,2	156248,8	14051,1

Cho biết tỉ trọng khối lượng hàng hóa luân chuyển của đường biển năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2018? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

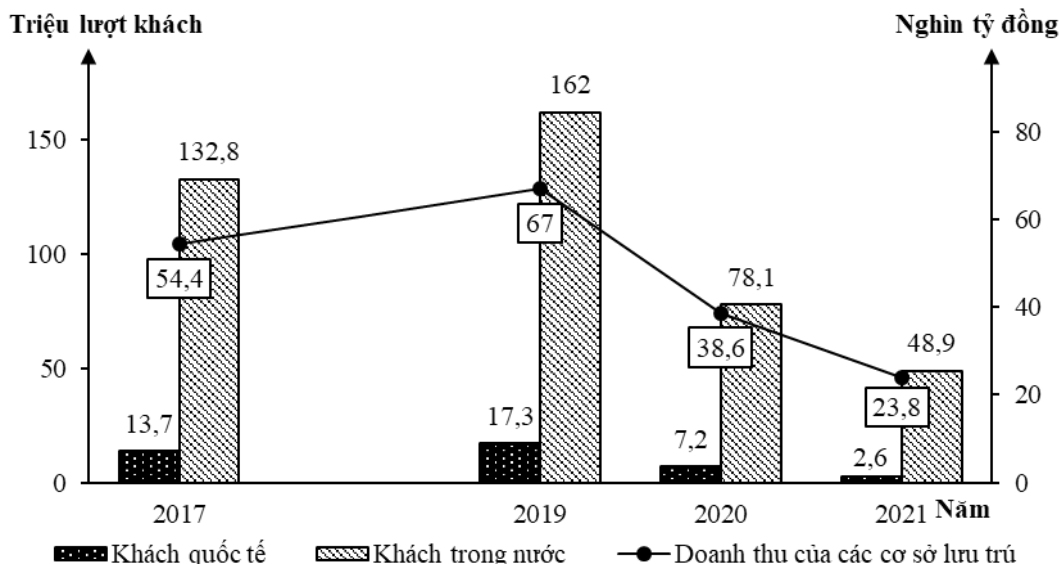
I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (15 CÂU)

1. Nhận biết

- Câu 1.** Thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn của nước ta trong những năm gần đây là
A. EU. B. Liên bang Nga.
C. Hoa Kỳ. D. Trung Quốc.
- Câu 2.** Phát biểu nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành du lịch nước ta?
A. Số lượt khách nội địa ít hơn lượt khách quốc tế. B. Doanh thu từ du lịch và số lượt khách biến động.
C. Khách quốc tế chiếm tỉ trọng cao hơn khách nội địa. D. Số lượt khách quốc tế đến nước ta tăng liên tục.
- Câu 3.** Hoạt động nhập khẩu của nước ta hiện nay
A. phân bổ đồng đều ở các địa phương. B. hoàn toàn phụ thuộc kinh tế tư nhân.
C. chỉ tập trung vào mặt hàng tiêu dùng. D. ngày càng có sự mở rộng thị trường.
- Câu 4.** Vùng nào sau đây của nước ta có mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn nhất?
A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Tây Nguyên. D. Đông Nam Bộ.
- Câu 5.** Nội thương của nước ta hiện nay
A. có thị trường chính ở các vùng núi. B. hoàn toàn do Nhà nước đảm nhiệm.
C. phát triển đồng đều giữa các vùng. D. có các mặt hàng trao đổi đa dạng.
- Câu 6.** Sau Đổi mới, hoạt động buôn bán của nước ta ngày càng mở rộng theo hướng
A. chú trọng vào thị trường Nga và Đông Âu. B. chủ yếu tập trung vào thị trường Đông Á.
C. đa dạng hoá và đa phương hoá thị trường. D. chủ yếu tập trung vào thị trường Trung Quốc.
- Câu 7.** Hoạt động ngoại thương của nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do
A. chính sách mở cửa, hội nhập sâu rộng. B. chú trọng các thị trường châu Á - Mỹ.
C. xuất khẩu nhiều mặt hàng về công nghiệp nặng. D. đầu tư phương tiện vận chuyển bằng đường bộ.
- Câu 8.** Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới của nước ta thuộc tỉnh
A. Quảng Ninh. B. Ninh Bình. C. Hải Phòng. D. Quảng Bình.
- Câu 9.** Vùng bờ biển tập trung nhiều bãi tắm đẹp có giá trị hàng đầu đối với hoạt động du lịch biển ở nước ta là
A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.
- Câu 10.** Miền núi nước ta có thuận lợi nào sau đây để phát triển du lịch?
A. Giao thông thuận lợi. B. Khí hậu ổn định, ít thiên tai.
C. Có nguồn nhân lực dồi dào. D. Cảnh quan thiên nhiên đẹp.
- Câu 11.** Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là
A. khoáng sản. B. nhiên liệu.
C. tư liệu sản xuất. D. lương thực.
- Câu 12.** Nước ta đã hình thành thị trường thống nhất từ sau sự kiện nào sau đây?
A. Đất nước gia nhập WTO. B. Thực hiện công cuộc Đổi mới.
C. Sau khi kết thúc chiến tranh. D. Bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ.
- Câu 13.** Hoạt động xuất khẩu của nước ta hiện nay
A. có thị trường chủ yếu là ở châu Phi. B. bạn hàng ngày càng đa dạng hơn.
C. rất ít thành phần kinh tế tham gia. D. các mặt hàng chủ đạo là máy móc.
- Câu 14.** Nước ta gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào năm nào sau đây?
A. 1975. B. 1986. C. 1995. D. 2007.
- Câu 15.** Phát biểu nào sau đây không đúng về ngành du lịch nước ta hiện nay?
A. Tài nguyên du lịch phong phú. B. Đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn.
C. Coi trọng phát triển bền vững. D. Chủ yếu phục vụ khách quốc tế.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho biểu đồ:



**SỐ LƯỢT KHÁCH VÀ DOANH THU TỪ CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH
CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2017 - 2021**

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Khách quốc tế đến nước ta giảm liên tục cho chất lượng sản phẩm du lịch còn thấp
- b) Doanh thu du lịch giảm nhiều một phần lớn do số lượt khách giảm.
- c) Số lượt khách tăng nhanh nhưng doanh thu có xu hướng giảm mạnh.
- d) Khách trong nước giảm mạnh chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Hoạt động du lịch nước ta phát triển nhanh từ thập niên 90 của thế kỉ XX đến nay. Du lịch trở thành một nhu cầu trong đời sống văn hóa - xã hội của người dân. Tài nguyên du lịch phong phú là cơ sở tạo nên các sản phẩm du lịch khác nhau giữa các vùng. Số lượt khách và doanh thu du lịch không ngừng tăng; nhiều loại hình du lịch mới ra đời gắn với tăng trưởng xanh *(Nguồn: trang thông tin của chính phủ như vietnamtourism.gov.vn)*

- a) Hoạt động du lịch ở nước ta mới được hình thành từ năm 1990.
- b) Các loại hình du lịch sinh thái chỉ tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng.
- c) Doanh thu du lịch của nước ta tăng chủ yếu do tài nguyên du lịch tự nhiên rất đa dạng.
- d) Xu hướng phát triển du lịch thông minh diễn ra ở nhiều vùng kinh tế của nước ta hiện nay.

Câu 7. Cho thông tin sau:

Hoạt động nội thương của nước ta ngày càng phát triển, thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế; hàng hóa phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư. Các phương thức và hình thức hoạt động thay đổi theo hướng hiện đại, đồng bộ.

- a) Thành phần Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị ngành nội thương.
- b) Nội thương thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia chủ yếu nhằm phát huy tiềm năng, thúc đẩy tăng trưởng.
- c) Sản phẩm hàng hóa ngày càng đa dạng chủ yếu do chất lượng cuộc sống nâng cao, phân bố dân cư không đều. Đúng)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Tỉ USD)

Năm	2010	2015	2020	2022
Xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	371,3
Nhập khẩu	84,8	165,8	262,7	358,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

- a) Giá trị nhập khẩu tăng trong giai đoạn 2010 - 2022.
- b) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022
- c) Giá trị cán cân thương mại tăng liên tục.
- d) Giá trị xuất khẩu tăng chủ yếu do sản xuất hàng hóa phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Tình hình xuất khẩu của nước ta, giai đoạn 2018 - 2022

Năm	2018	2019	2020	2022
Giá trị xuất khẩu <i>(Nghìn tỉ đồng)</i>	5 917	6 563	6 787	8 941
Tỷ trọng giá trị xuất khẩu trong cơ cấu xuất nhập khẩu (%)	51,27	51,71	51,69	50,61

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê)

Hãy cho biết, cán cân xuất nhập khẩu của nước ta năm 2022 là bao nhiêu nghìn tỉ đồng? *(làm tròn đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng)*

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Số lượt khách du lịch của nước ta, giai đoạn 2015 - 2022

(Đơn vị: Triệu lượt người)

Năm	Khách nội địa	Khách quốc tế
2015	102,1	11,8
2017	132,8	13,7
2019	162,1	17,3
2022	101,3	3,7

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết, số lượt khách quốc tế năm 2022 so với năm 2015 của nước ta giảm đi nhiều hơn số lượt khách nội địa bao nhiêu triệu lượt khách? *(làm tròn đến 1 chữ số thập phân của triệu lượt người)*

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tình hình phát triển ngành du lịch nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2019	2021
Tổng số <i>(triệu lượt khách)</i>	33,0	64,9	95,5	85,3
- Khách trong nước <i>(triệu lượt khách)</i>	28,0	57,0	80,0	78,1
- Khách quốc tế <i>(triệu lượt khách)</i>	5,0	7,9	15,5	8,9
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>(nghìn tỉ đồng)</i>	96,0	355,5	637,0	588,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Hãy cho biết doanh thu bình quân của các cơ sở lưu trú tính theo lượt khách du lịch năm 2021 là bao nhiêu triệu đồng? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của triệu đồng)*

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo vùng ở nước ta, giai đoạn 2015 - 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2015	2018	2021
-----	------	------	------

Cả nước	3 233,2	4 393,5	4 657,0
Đồng bằng sông Hồng	724,0	966,4	1 147,1
Đồng Nam Bộ	1 070,8	1 456,8	1 334,3
Đồng bằng sông Cửu Long	595,7	836,9	928,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, Nhà xuất bản Thống kê 2022)

Tính tỉ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Đồng bằng Sông Cửu Long năm 2021 (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của %)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	1 677,3	3 223,2	4 847,9	4 407,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng nước ta năm 2021 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (20 CÂU)

1. Nhận biết

Câu 1. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu dựa vào

- A. hoa màu lương thực. B. phụ phẩm thủy sản.
C. thức ăn công nghiệp. D. các đồng cỏ tự nhiên.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây không đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Diện tích lớn nhất so với các vùng khác. B. Phân hóa thành hai tiểu vùng.
C. Dân số đông nhất so với các vùng khác. D. Giáp cả Trung Quốc và Lào.

Câu 3. Loại khoáng sản kim loại có nhiều nhất ở Tây Bắc là

- A. đồng, niken. B. thiếc, bôxit. C. đồng, vàng. D. apatit, sắt.

Câu 4. Loại khoáng sản làm nguyên liệu quan trọng để sản xuất phân lân và có trữ lượng lớn ở Trung du và miền núi BB là

- A. pi-rit. B. gra-phit. C. a-pa-tit. D. mica.

Câu 5. Nguồn than khai thác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ được sử dụng chủ yếu cho

- A. nhiệt điện và hóa chất. B. nhiệt điện và luyện kim.
C. nhiệt điện và luyện kim. D. luyện kim và xuất khẩu.

Câu 6. Mỏ a-pa-tit lớn nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ thuộc tỉnh

- A. Thái Nguyên. B. Cao Bằng. C. Yên Bái. D. Lào Cai.

Câu 7. Sông có trữ năng thủy điện lớn nhất vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. sông Gâm. B. sông Đà. C. sông Chảy. D. sông Lô.

Câu 8. Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm bao nhiêu tỉnh?

- A. 10. B. 12. C. 14. D. 16.

Câu 9. Tỉnh nào sau đây thuộc Đông Bắc?

- A. Sơn La. B. Hoà Bình.
C. Điện Biên. D. Tuyên Quang.

Câu 10. Tỉnh nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có chung biên giới với cả Lào và Trung Quốc?

- A. Lai Châu. B. Điện Biên. C. Lạng Sơn. D. Lào Cai.

Câu 11. Than có nhiều ở tỉnh nào sau đây của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Thái Nguyên. B. Phú Thọ. C. Cao Bằng. D. Yên Bái.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây không đúng với vị trí địa lí và lãnh thổ vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Giáp vùng biên giàu tiềm năng. B. Có diện tích tự nhiên lớn nhất.
C. Có biên giới với Trung Quốc và Lào. D. Giáp với Đồng bằng sông Hồng.

Câu 13. Cây công nghiệp chính của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. Thuốc lá. B. Cao su. C. Cà phê. D. Chè.

Câu 14. Công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Hoà Bình là

- A. 2400MW. B. 400MW. C. 700MW. D. 1920MW.

Câu 15. Các nhà máy thủy điện nào sau đây được xây dựng trên sông Đà?

- A. Hoà Bình và Thác Bà. B. Hoà Bình và Tuyên Quang.
C. Thác Bà và Sơn La. D. Hoà Bình và Sơn La.

2. Thông hiểu

Câu 1. Trung du và miền núi Bắc Bộ không có thể mạnh nổi bật nào sau đây?

- A. Khai thác khoáng sản. B. Phát triển thủy điện.
C. Trồng cây cận nhiệt. D. Phát triển kinh tế biển.

Câu 2. Nguyên nhân quan trọng nhất để vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng được cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt là do có

- A. lao động có truyền thống, kinh nghiệm.
B. khí hậu cận nhiệt đới và có mùa đông lạnh.
C. nhiều bề mặt cao nguyên đá vôi bằng phẳng.
D. đất feralit, đất xám phù sa cổ bạc màu.

Câu 3. Nhân tố chủ yếu để tiểu vùng Tây Bắc nước ta vẫn trồng được giống cà phê chè là do

- A. khí hậu, đất đai. B. địa hình, nguồn nước.
C. địa hình, đất đai. D. đất đai, nguồn nước.

Câu 4. Trung du và miền núi Bắc Bộ có nguồn thủy năng lớn là do

- A. nhiều sông ngòi, mưa nhiều. B. đồi núi cao, mặt bằng rộng, mưa nhiều.
C. địa hình dốc, lắm thác ghềnh. D. địa hình dốc và có lưu lượng nước lớn.

- Câu 5.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện thuận lợi phát triển công nghiệp nặng do có
- A. nguồn năng lượng và khoáng sản dồi dào.
 - B. nguồn thủy sản và lâm sản rất lớn.
 - C. nguồn lương thực, thực phẩm phong phú.
 - D. sản phẩm cây công nghiệp đa dạng.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích lãnh thổ lớn ở nước ta. Vùng có địa hình đa dạng, phức tạp, gồm các dãy núi cao, điển hình là dãy Hoàng Liên Sơn. Đất fe-ra-lit chiếm diện tích lớn. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hóa rõ rệt theo độ cao địa hình. Điều này đã tạo nên thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế khác nhau như: trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn (Nguồn: Các trang web của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

- a) Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn ở nước ta.
- b) Vùng có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.
- c) Sự phân hóa địa hình, đất, khí hậu là cơ sở để đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.
- d) Cây chè phát triển mạnh trong vùng chủ yếu do lãnh thổ rộng, diện tích đất fe-ra-lit lớn.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta. Một số loại khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn, có khả năng khai thác với quy mô công nghiệp như than ở Lạng Sơn, Thái Nguyên; sắt ở Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang; đồng ở Sơn La, Bắc Giang; đồng - vàng ở Lào Cai, apatit ở Lào Cai...(Nguồn: Các trang web của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

- a) Apatit ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là khoáng sản quan trọng để sản xuất phân lân.
- b) Than có trữ lượng lớn là nguồn nguyên, nhiên liệu quan trọng cho công nghiệp và xuất khẩu.
- c) Việc khai thác khoáng sản đòi hỏi chi phí cao, khoa học công nghệ hiện đại gây khó khăn cho quá trình khai thác.
- d) Giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là tăng cường thăm dò, khai thác triệt để các mỏ đã phát hiện.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số lượng trâu của vùng trung du miền núi Bắc Bộ và cả nước giai đoạn 2018 - 2023

(Đơn vị: Nghìn con)

Năm	2018	2019	2020	2023
Trung du và miền núi phía Bắc	1391,2	1332,4	1293,9	1195,5
Cả nước	2486,9	2388,8	2332,8	2136,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023, NXB thống kê năm 2024)

- a) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô đàn trâu của Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước.
- b) Đàn trâu của vùng chiếm tỉ lệ cao trong cả nước.
- c) Vùng nuôi nhiều trâu vì đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ.
- d) Giải pháp chủ yếu phát triển nuôi trâu theo hướng sản xuất hàng hóa là phát triển vùng chăn nuôi tập trung, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi gắn với công nghiệp chế biến.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ là một địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước; cửa ngõ phía Tây và phía Bắc của quốc gia. Đồng thời, đây cũng là vùng có nhiều tiềm năng, lợi thế cho phát triển bền vững với nhiều loại tài nguyên, khoáng sản quý, hiếm, và diện tích đồi rừng rộng lớn, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp với nhiều di sản văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số để phát triển du lịch và bảo vệ môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ (Nguồn: Các văn bản quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ)

- a) Trung du miền núi Bắc Bộ có đường biên giới dài tiếp giáp với 2 quốc gia là Trung Quốc và Lào.
- b) Trung du miền núi Bắc Bộ có tiềm năng lớn trong phát triển du lịch, bao gồm cả du lịch tự nhiên và du lịch nhân văn.
- c) Kinh tế - xã hội của Trung du và miền núi Bắc Bộ còn chậm phát triển chủ yếu do diện tích quá lớn gây khó khăn trong đầu tư.
- d) Việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ sẽ gây khó khăn lớn cho việc bảo tồn những di sản văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Số lượng trâu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và của cả nước, giai đoạn 2018 - 2021

(Đơn vị: Nghìn con)

Năm	2018	2019	2020	2021
Trung du và miền núi phía Bắc	1391,2	1332,4	1293,9	1245,3
Cả nước	2486,9	2388,8	2332,8	2262,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- a) Đàn trâu có xu hướng tăng liên tục.
- b) Đàn trâu của vùng chiếm tỉ trọng cao trong cả nước.
- c) Vùng nuôi nhiều trâu vì phù hợp với điều kiện khí hậu.
- d) Giải pháp chủ yếu để phát triển nuôi trâu theo hướng sản xuất hàng hóa là phát triển vùng chăn nuôi tập trung, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Số lượng đàn trâu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và 2021

(Đơn vị: triệu con)

Năm	2010	2021
Trâu	1,6	1,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2021, NXB Thống kê Việt Nam 2022)

So năm 2021 với năm 2010, tốc độ tăng trưởng số lượng đàn trâu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đạt bao nhiêu %? (coi năm 2010 = 100%)

Câu 5. Năm 2023, tổng đàn trâu cả nước là 2136,0 nghìn con, vùng trung du và miền núi Bắc Bộ có 1193,5 nghìn con. Tính tỉ trọng trâu của Trung du miền núi Bắc Bộ trong tổng đàn trâu cả nước (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 6. Năm 2021, tổng giá trị GRDP của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là 952,9 nghìn tỉ đồng, trong đó công nghiệp xây dựng chiếm 41,4%. Tính giá trị GRDP trong công nghiệp xây dựng của vùng năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng)

Câu 9. Cho bảng số liệu:

(Đơn vị: Nghìn con)

Năm	2018	2023
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1391,2	1195,5

Tốc độ tăng trưởng số lượng trâu của Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2023 so với năm 2018 là bao nhiêu %? (coi năm 2018 = 100%).
(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (15 CÂU)

C. cây ăn quả và công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

D. bảo tồn đa dạng sinh học và hoạt động du lịch sinh thái.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Phần lớn diện tích của Đồng bằng sông Hồng được bồi đắp bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, tạo nên nền đất phù sa màu mỡ. Đây là điều kiện lý tưởng cho sản xuất lương thực, thực phẩm, trồng cây ăn quả và phát triển thâm canh lúa nước, rau đậu, cây công nghiệp hàng năm. Khu vực ven biển có địa hình đa dạng với nhiều vũng, vịnh, cùng hệ thống đảo, quần đảo như Vân Đồn, Cát Bà, Cô Tô, Bạch Long Vĩ. Vùng biển này có tiềm năng to lớn cho phát triển du lịch, thủy sản, giao thông vận tải biển. Nhìn chung, địa hình và đất đai ở Đồng bằng sông Hồng mang lại nhiều lợi thế cho sự phát triển kinh tế đa dạng, đặc biệt là nông nghiệp, du lịch và khai thác tài nguyên biển

(Nguồn: từ các trang thông tin của chính phủ như vietnamtourism.gov.vn)

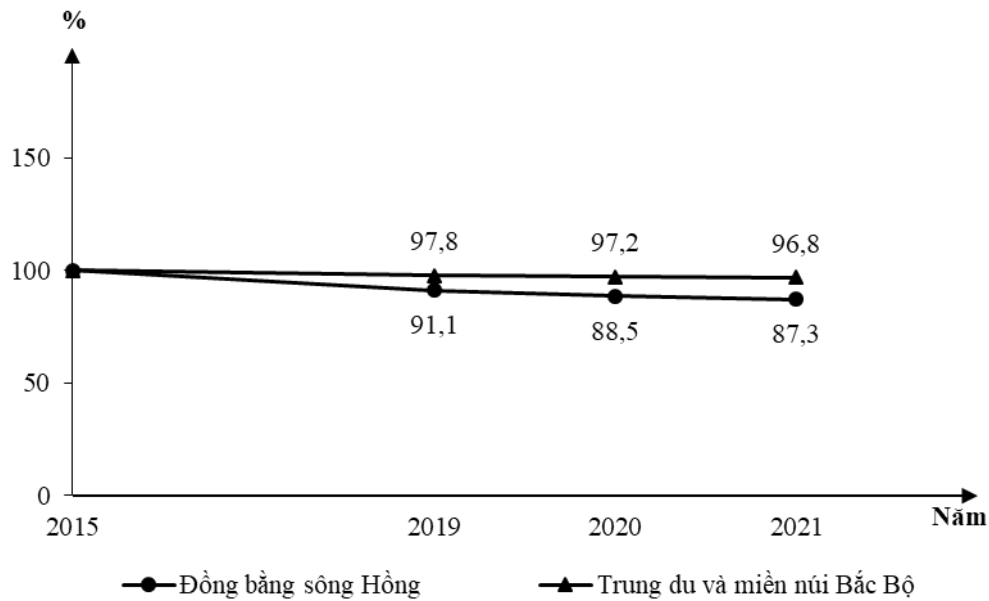
- a) Đồng bằng sông Hồng được bồi đắp chủ yếu bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.
- b) Đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp và thủy sản.
- c) Khu vực ven biển thuận lợi cho phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.
- d) Đất đai là yếu tố quyết định sự đa dạng cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi để phát triển và phân bố sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng. Đất nông nghiệp chủ yếu là đất phù sa màu mỡ thuận lợi để thâm canh lúa nước, trồng rau đậu và các cây công nghiệp hàng năm.

- a) Đất ở Đồng bằng sông Hồng có đất phù sa ở trong đê màu mỡ và đất ngoài đê bạc màu.
- b) Phát triển thâm canh trong nông nghiệp do vùng ít có khả năng mở rộng diện tích sản xuất.
- c) Đất đai của Đồng bằng sông Hồng màu mỡ chủ yếu do được bồi đắp bởi hai hệ thống sông lớn là sông Hồng và sông Thái Bình.
- d) Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao chủ yếu do trình độ thâm canh cao.

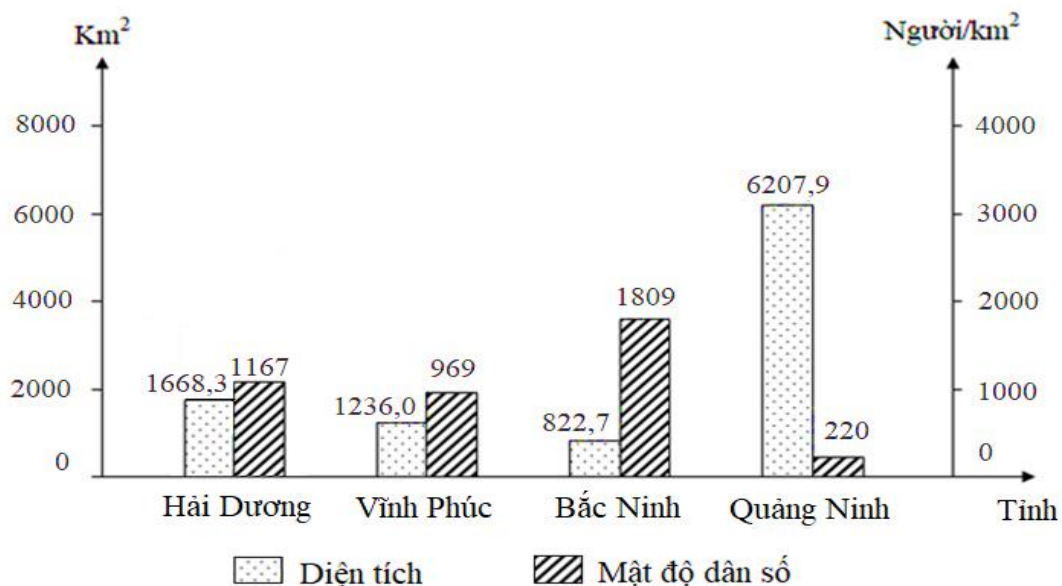
Câu 3. Cho biểu đồ:



TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Diện tích lúa của cả hai vùng đều tăng.
- b) Diện tích lúa của cả hai vùng đều giảm.
- c) Diện tích lúa của Đồng bằng sông Hồng giảm nhanh hơn do năng suất cao, sản lượng đủ đáp ứng thị trường.
- d) Diện tích lúa của Đồng bằng sông Hồng giảm nhanh hơn chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Câu 4. Cho biểu đồ:



DIỆN TÍCH VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ MỘT SỐ TỈNH CỦA NƯỚC TA NĂM 2022

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

- a) Số dân tỉnh Quảng Ninh gấp hơn hai lần tỉnh Bắc Ninh.
b) Số dân tỉnh Bắc Ninh lớn hơn tỉnh Hải Dương.
c) Số dân tỉnh Hải Dương gấp ba lần tỉnh Vĩnh Phúc.
d) Số dân tỉnh Vĩnh Phúc ít hơn tỉnh Bắc Ninh.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước, năm 2010 và 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Cả nước	3045,6	13026,8
Đồng bằng sông Hồng	859,5	4806,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2016, năm 2022)

- a) Giá trị sản xuất công nghiệp giảm nhưng tỉ trọng trong cả nước tăng.
b) Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhưng tỉ trọng trong cả nước giảm.
c) Giá trị sản xuất công nghiệp tăng, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cả nước.
d) Giá trị sản xuất công nghiệp và tỉ trọng trong cả nước ngày càng giảm.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước năm 2010 và 2021

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Cả nước	3 045,6	13 026,8
Đồng bằng sông Hồng	859,5	4 906,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng năm 2021 chiếm bao nhiêu % giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 2. Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21,3 nghìn km², dân số năm 2021 là 23,2 triệu người. Vậy mật độ dân số của Đồng bằng sông Hồng năm 2021 là khoảng bao nhiêu người/km²?

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích, sản lượng lúa ở Đồng bằng sông Hồng và cả nước, năm 2021

Vùng	Đồng bằng sông Hồng	Cả nước
Diện tích (nghìn ha)	970,3	7238,9
Sản lượng (nghìn tấn)	6020,4	43852,6

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Cho biết năm 2021 năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao hơn cả nước là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của tạ/ha)

Câu 4. Năm 2022, dân số của Đồng bằng sông Hồng là 23,4 triệu người. Tỉ lệ dân thành thị là 37,6%. Tính số dân thành thị của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2022. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước và Đồng bằng sông Hồng năm 2010, năm 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Cả nước	1 677,3	4 407,8
Đồng bằng sông Hồng	338,3	1 143,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021 gấp bao nhiêu lần năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 6. Năm 2021, đồng bằng sông Hồng có diện tích gieo trồng lúa cả năm là 970,3 nghìn ha, sản lượng lúa là 6020,4 nghìn tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của vùng năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

Câu 7. Năm 2021 vùng Đồng bằng sông Hồng có tổng diện tích là 2130 nghìn ha, độ che phủ rừng là 22,7%. Tính diện tích rừng của vùng trong năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha)

Câu 8. Năm 2021, tổng diện tích lúa của cả nước là 7238,9 nghìn ha, diện tích lúa của Đồng bằng sông Hồng là 970,3 nghìn ha. Cho biết Đồng bằng sông Hồng chiếm bao nhiêu phần trăm trong cơ cấu diện tích lúa của cả nước? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 9. Quy mô dân số vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021 là 23224,84 nghìn người, năm 2022 là 23454,20 nghìn người. Vậy tốc độ gia tăng dân số năm 2022 của Đồng bằng sông Hồng là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân của %)

Câu 10. Năm 2021, vùng Đồng bằng sông Hồng có dân số là 23,2 triệu người, sản lượng lương thực đạt 6020,4 nghìn tấn. Tính bình quân lương thực theo đầu người của vùng. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người)

Câu 11. Hãy tính bình quân đất nông nghiệp của đồng bằng sông Hồng năm 2021 biết diện tích đất nông nghiệp là 970,3 nghìn ha, dân số là 23,2 triệu người. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai của ha/người)

Câu 12. Năm 2021, tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của nước ta là 336,1 tỉ USD, trong đó Đồng bằng sông Hồng chiếm 35%. Tính trị giá xuất khẩu hàng hóa của Đồng bằng Sông Hồng năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (20 CÂU)

1. Nhận biết

Câu 1. Điều kiện sinh thái nông nghiệp nào sau đây không phải của Bắc Trung Bộ?

- A. Nhiều sông lớn, đồng bằng rộng. B. Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi.
C. Đất phù sa, đất feralit và đất badan. D. Thường xảy ra thiên tai, nạn cát bay.

Câu 2. Tỉnh trọng điểm nghề cá ở Bắc Trung Bộ là

- A. Nghệ An. B. Quảng Trị.
C. Hà Tĩnh. D. Thừa Thiên - Huế.

Câu 3. Loại cây lương thực có diện tích gieo trồng lớn nhất ở Bắc Trung Bộ là

- A. lúa. B. ngô. C. khoai. D. sắn.

Câu 4. Thế mạnh để Bắc Trung Bộ phát triển khai thác hải sản là

- A. có mật độ sông ngòi khá cao. B. có một số nguồn nước khoáng.
C. rừng tự nhiên có diện tích lớn. D. vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

Câu 5. Trong tổng diện tích đất có rừng của vùng Bắc Trung Bộ, loại rừng nào sau đây có diện tích lớn nhất?

- A. Sản xuất. B. Phòng hộ. C. Ngập mặn. D. Đặc dụng.

Câu 6. Thuận lợi để Bắc Trung Bộ phát triển công nghiệp sản xuất đồ uống là

- A. có mật độ sông ngòi khá cao. B. có một số nguồn nước khoáng.
C. rừng tự nhiên có diện tích lớn. D. vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

Câu 7. Các loại cây công nghiệp hàng năm thích hợp với vùng đất cát pha ven biển của vùng Bắc Trung Bộ là

- A. lạc, mía. B. đậu tương, cói. C. lạc, cói. D. lạc, bông.

Câu 8. Bắc Trung Bộ gồm bao nhiêu tỉnh?

- A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

Câu 9. Thuận lợi để Bắc Trung Bộ khai thác thủy sản nước ngọt là

- A. mạng lưới sông hồ khá lớn. B. có một số nguồn nước khoáng.
C. rừng tự nhiên có diện tích lớn. D. vùng biển rộng, giàu nguồn lợi.

Câu 10. Loại đất chủ yếu ở dải đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ là

- A. đất phèn. B. đất xám. C. cát pha. D. đất mặn.

2. Thông hiểu

Câu 1. Vùng gò đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thế mạnh về

- A. chăn nuôi gia súc lớn. B. cây công nghiệp hàng năm.
C. chăn nuôi gia cầm. D. cây lương thực và nuôi lợn.

Câu 2. Hạn chế lớn nhất về tự nhiên trong phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của Bắc Trung Bộ là

- A. bão, lũ lụt, hạn hán. B. gió Lào khô nóng, bão cát.
C. xâm nhập mặn, ngập úng. D. ngập mặn, sạt lở bờ biển.

Câu 3. Điều kiện để Bắc Trung Bộ phát triển sản xuất lâm nghiệp là

- A. lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang và có đủ đồi, núi; đồng bằng; biển đảo.
B. nhiều đồi núi, diện tích rừng lớn, chất lượng tốt, có đất feralit lớn.
C. dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, kéo dài, chủ yếu là đất cát pha.
D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.

Câu 4. Từ Tây sang Đông ở Bắc Trung Bộ thuận lợi để hình thành cơ cấu kinh tế theo không gian là

- A. nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản. B. lâm nghiệp - nông nghiệp - thủy sản.
C. thủy sản - nông nghiệp - lâm nghiệp. D. thủy sản - lâm nghiệp - nông nghiệp.

Câu 5. Điều kiện để Bắc Trung Bộ hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm là

- A. lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang và có đủ đồi, núi, đồng bằng; biển đảo.
B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, đồi trước núi, đất feralit khá màu mỡ.
C. dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, kéo dài, chủ yếu là đất cát pha.
D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây không đúng với Bắc Trung Bộ?

- A. Cơ cấu dân số trẻ và nguồn lao động dồi dào. B. Lao động cần cù nhưng có ít kinh nghiệm.
C. Cơ sở hạ tầng ngày càng được đầu tư xây dựng. D. Nhiều thành phần dân tộc, tỉ lệ chuyển cư lớn.

Câu 7. Việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa lớn nhất là

- A. tạo nên thế liên hoàn trong phát triển kinh tế. B. giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.
C. giúp hình thành các mô hình sản xuất mới. D. tạo nên các sản phẩm thế mạnh của vùng.

Câu 8. Điều kiện để Bắc Trung Bộ phát triển chăn nuôi gia súc lớn là

- A. lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang và có đủ đồi, núi; đồng bằng; biển đảo.
B. địa hình đồi trước núi, khí hậu thuận lợi, có nhiều bãi chăn thả rộng.
C. dải đồng bằng ven biển hẹp ngang, kéo dài, chủ yếu là đất cát pha.
D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá.

Câu 9. Chuyên môn hóa sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Bắc Trung Bộ chủ yếu dựa vào điều kiện thuận lợi nào sau đây?

- A. Đất badan màu mỡ ở vùng đồi trước núi. B. Đất cát pha ở các đồng bằng ven biển.
C. Dân có kinh nghiệm chinh phục tự nhiên. D. Có một số cơ sở công nghiệp chế biến.

Câu 10. Vai trò quan trọng của rừng đặc dụng ở Bắc Trung Bộ là

- A. ngăn chặn nạn cát bay và cát chảy. B. cung cấp nhiều lâm sản có giá trị.
C. hạn chế tác hại các cơn lũ đột ngột. D. bảo tồn các loài sinh vật quý hiếm.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ giáp với một số vùng kinh tế của nước ta và nước láng giềng Lào. Vị trí địa lý Bắc Trung Bộ thuận lợi cho việc kết nối giữa các tỉnh phía bắc với các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây của tiểu vùng sông Mê Công, là cửa ngõ ra biển của các nước láng giềng (Nguồn: từ các trang thông tin của chính phủ như vietnamtourism.gov.vn)

- a) Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Tây Nguyên ở phía Nam và Đồng bằng sông Hồng ở phía Bắc.
b) Tất cả các tỉnh của Bắc Trung Bộ đều giáp biển thuận lợi cho phát triển kinh tế biển.
c) Với vị trí địa lý đặc biệt nên Bắc Trung Bộ là cửa ngõ ra biển cho một số nước trong khu vực.
d) Khó khăn chủ yếu về tự nhiên do vị trí mang lại cho Bắc Trung Bộ là có nhiều thiên tai, gây

Câu 2. Cho thông tin sau:

Lãnh thổ Bắc Trung Bộ kéo dài từ bắc xuống nam và hẹp ngang theo chiều đông tây, với trên 70% diện tích là đồi núi. Từ tây sang đông, có 3 dạng địa hình khá phổ biến: đồi núi ở phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, biển, thềm lục địa và các đảo ở phía đông, tạo thuận lợi để

Bắc Trung Bộ hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp và thủy sản (Nguồn: từ các trang thông tin của chính phủ như vietnamtourism.gov.vn)

- Tất cả các tỉnh Bắc Trung Bộ đều có đồi núi phía tây, đồng bằng ở giữa, vùng biển phía đông.
- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là cơ cấu chung của các tỉnh trong vùng.
- Việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ nhằm mục đích chủ yếu là tạo mặt hàng xuất khẩu chủ lực cho vùng.
- Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ là thiên nhiên phân hóa theo đông - tây.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, năm 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Vùng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ
Nuôi trồng	183,9	101,3
Khai thác	512,2	1169,2

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

- Sản lượng thủy sản của Duyên hải Nam Trung Bộ cao hơn Bắc Trung Bộ.
- Tỉ trọng thủy sản khai thác ở Bắc Trung Bộ cao hơn Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Duyên hải Nam Trung Bộ có sản lượng thủy sản khai thác cao do có nhiều ngư trường lớn, ít bão, tàu thuyền công suất lớn.
- Bắc Trung Bộ có sản lượng thủy sản nuôi trồng cao hơn Duyên hải Nam Trung Bộ là do biển có nhiều cá tôm hơn.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2021
Sản lượng khai thác	240,9	353,7	512,2
Sản lượng nuôi trồng	97,1	142,8	183,9

(Nguồn: niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng.
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.
- Sản lượng thủy sản tăng phù hợp với chuyển dịch cơ cấu trọng nông nghiệp.
- Sản lượng thủy sản đánh bắt tăng do phương tiện, tàu thuyền được trang bị hiện đại và thị trường mở rộng.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Tổng diện tích rừng và diện tích rừng trồng ở Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2015 - 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng	3 045,0	3 126,7	3 131,1
Trong đó: Diện tích rừng trồng	808,9	921,2	929,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

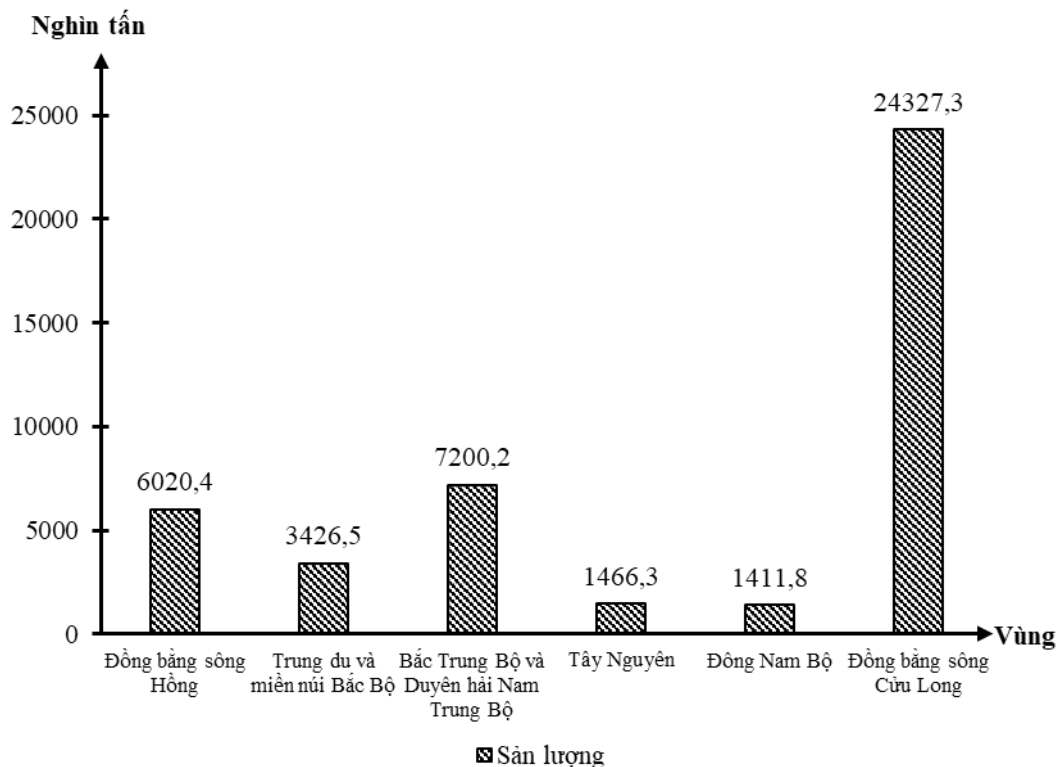
- Diện tích rừng tự nhiên ở Bắc Trung Bộ tăng liên tục qua các năm.
- Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu diện tích rừng của Bắc Trung Bộ qua các năm.
- Tài nguyên rừng ngày càng có ý nghĩa quan trọng đối với kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai ở Bắc Trung Bộ.
- Diện tích rừng ở Bắc Trung Bộ tăng chủ yếu do chính sách khoanh nuôi và bảo vệ rừng, giao đất giao rừng.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Dải đồng bằng ven biển ở Bắc Trung Bộ với đất phù sa, đất cát phù hợp trồng cây công nghiệp hàng năm và cây lương thực. Khu vực gò đồi có diện tích tương đối rộng, thuận lợi cho chăn nuôi gia súc lớn; một số nơi có đất ba dan khá màu mỡ, tạo điều kiện phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và phân hóa theo độ cao địa hình thuận lợi cho phát triển các cây trồng nhiệt đới, cận nhiệt đới. (Nguồn: từ các trang thông tin của chính phủ như vietnamtourism.gov.vn)

- Dải đồng bằng Bắc Trung Bộ phù hợp cho trồng cây công nghiệp hàng năm và cây lương thực
- Khí hậu Bắc Trung Bộ chỉ thích hợp cho cây trồng cận nhiệt đới phát triển.
- Khu vực gò đồi của Bắc Trung Bộ thuận lợi cho việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn và trồng rừng.
- Ngành trồng cây công nghiệp lâu năm ở Bắc Trung Bộ phát triển mạnh do đất ba dan ở khu vực này khá màu mỡ.

Câu 7. Cho biểu đồ:



SẢN LƯỢNG LÚA CÁC VÙNG NƯỚC TA, NĂM 2021

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- Sản lượng lúa của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ lớn nhất.
- Sản lượng lúa của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ gấp 3 lần Tây Nguyên.
- Sản lượng lúa của Bắc trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ cao do ở đây có nhiều đồng bằng châu thổ màu mỡ.
- Lúa được trồng thâm canh tại một số đồng bằng dọc ven biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng và sản lượng gỗ khai thác của Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng (nghìn ha)	2807,2	3045,0	3126,7	3131,1
- Diện tích rừng tự nhiên (nghìn ha)	2127,3	2236,0	2205,5	2201,5
Sản lượng gỗ khai thác (nghìn m ³)	1195,9	2691,0	4507,8	4747,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, NXB Thống kê 2022)

- Tổng diện tích rừng tăng liên tục trong giai đoạn 2010 - 2021.
- Rừng trồng luôn chiếm tỉ trọng cao hơn rừng tự nhiên trong cơ cấu diện tích rừng.
- Sản lượng gỗ khai thác tăng chủ yếu do tăng cường khai thác rừng đặc dụng.
- Tổng diện tích rừng tăng chủ yếu do đẩy mạnh trồng rừng, hạn chế khai thác rừng.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Tổng diện tích rừng và diện tích rừng trồng ở Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2015 - 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng	3 045,0	3 126,7	3 131,1
Trong đó: Diện tích rừng trồng	808,9	921,2	929,6

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2022)

Cho biết tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên của Bắc Trung Bộ năm 2021 so với tổng diện tích rừng là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng và sản lượng cây lương thực có hạt của Bắc Trung Bộ so với cả nước, giai đoạn 2019 - 2023

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Diện tích (nghìn ha)	795,7	781,6	784,5	773,6	765,8
Sản lượng (nghìn tấn)	4223,2	5819,5	4460,8	4227,4	4393,8

(Nguồn tổng cục thống kê năm 2023)

Tính năng suất cây lương thực có hạt của Bắc Trung Bộ 2023 (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tạ/ha)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tổng diện tích rừng và diện tích rừng trồng ở Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2015 - 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng	3 045,0	3 126,7	3 131,1

Trong đó: Diện tích rừng trồng	808,9	921,2	929,6
--------------------------------	-------	-------	-------

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2022)

Cho biết tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên của Bắc Trung Bộ năm 2021 nhiều hơn tỉ lệ diện tích rừng trồng bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 4. Cho diện tích và sản lượng lúa cả năm của vùng Bắc Trung Bộ năm 2022 lần lượt là 663,4 nghìn ha và 3717,3 nghìn tấn. Tính năng suất lúa năm 2022 của vùng (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

Câu 5. Vùng Bắc Trung Bộ năm 2010 có sản lượng thủy sản khai thác 240,9 nghìn tấn; năm 2021 là 512,2 nghìn tấn. Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác năm 2021 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 6. Tổng diện tích rừng của Bắc Trung Bộ năm 2021 là 3131,1 nghìn ha, trong đó diện tích rừng trồng là 929,6 nghìn ha. Vậy tỉ lệ diện tích rừng trồng của Bắc Trung Bộ năm 2021 là bao nhiêu % so với tổng diện tích rừng? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

Câu 7. Năm 2021, Bắc Trung Bộ có tổng diện tích rừng 3131,1 nghìn ha. Trong đó diện tích rừng trồng 929,6 nghìn ha. Tính diện tích rừng tự nhiên ở Bắc Trung Bộ. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha)

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Tổng diện tích rừng ở Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng	2807,2	3045,0	3126,7	3131,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2016, 2022)

Tính tốc độ tăng trưởng diện tích rừng của Bắc Trung Bộ năm 2021 so với năm 2010. (coi năm 2010 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 9. Vùng Bắc Trung Bộ năm 2010 có sản lượng thủy sản khai thác 240,9 nghìn tấn; năm 2021 là 512,2 nghìn tấn. Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác năm 2021 so với năm 2010 của vùng (coi năm 2010 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 10. Năm 2022, Bắc Trung Bộ có số dân 11 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của Bắc Trung Bộ là 25,5%. Vậy số dân thành thị của Bắc Trung Bộ năm 2022 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (20 CÂU)

1. Nhận biết

Câu 1. Dầu khí của Duyên hải Nam Trung Bộ được khai thác chủ yếu ở

- A. Đà Nẵng. B. Quảng Nam. C. Bình Định. D. Bình Thuận.

Câu 2. Khu du lịch biển đảo Cù Lao Chàm thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

- A. Quảng Nam. B. Đà Nẵng. C. Quảng Ngãi. D. Bình Định.

Câu 3. Số lượng các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. 5. B. 6. C. 8. D. 10.

Câu 4. Khu du lịch biển đảo Lý Sơn thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Bình Thuận. B. Ninh Thuận. C. Quảng Ngãi. D. Bình Định.

Câu 5. Từ Bắc vào Nam của vùng Duyên hải Nam Trung bắt đầu thành phố Đà Nẵng đến tỉnh

- A. Bình Thuận. B. Ninh Thuận. C. Khánh Hòa. D. Bình Định.

Câu 6. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đang tiến hành khai thác các mỏ dầu khí ở đảo

- A. Phú Quý. B. Lý Sơn. C. Tri Tôn. D. Phan Vinh.

Câu 7. Duyên hải Nam Trung Bộ đã hình thành một số vùng nuôi tôm thâm canh với quy mô lớn chủ yếu ở các tỉnh nào sau đây?

- A. Đà Nẵng, Quảng Nam. B. Quảng Ngãi, Bình Định.
C. Phú Yên, Khánh Hòa. D. Ninh Thuận, Bình Thuận.

Câu 8. Trung tâm du lịch quan trọng nhất của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Nha Trang. B. Phan Thiết. C. Đà Nẵng. D. Quảng Ngãi.

Câu 9. Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh/thành phố nào sau đây?

- A. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi. B. Tỉnh Quảng Ngãi và thành phố Đà Nẵng.
C. Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng. D. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.

Câu 10. Khu du lịch biển đảo Quy Nhơn thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Quảng Nam. B. Bình Thuận. C. Quảng Ngãi. D. Bình Định.

2. Thông hiểu

Câu 1. Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để Duyên hải Nam Trung Bộ xây dựng cảng nước sâu?

- A. Bờ biển dài, nhiều đầm phá. B. Các tỉnh/thành phố đều giáp biển.
C. Có nhiều vịnh biển sâu, kín gió. D. Ít chịu ảnh hưởng của bão.

Câu 2. Thế mạnh để phát triển nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là có

- A. các đảo ven bờ, các bãi biển đẹp. B. các vịnh, đầm phá và ao hồ.
C. vùng biển sâu, nhiều ngư trường. D. quần đảo, nhiều bãi cát ven biển.

Câu 3. Vấn đề có ý nghĩa quan trọng nhất trong việc nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành thủy sản ở DH Nam Trung Bộ là

- A. đầu tư phương tiện và tập trung đánh bắt. B. đào tạo lao động và đẩy mạnh xuất khẩu.
C. khai thác hợp lý và bảo vệ các nguồn lợi. D. khai thác, nuôi trồng kết hợp chế biến.

Câu 4. Hướng phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ không phải là

- A. nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế ven biển.
B. tăng cường đánh bắt ở ven bờ, phòng chống thiên tai.
C. đảm bảo cân bằng, hài hòa giữa phát triển và bảo tồn.
D. kết hợp chặt chẽ kinh tế - xã hội với bảo vệ biển đảo.

Câu 5. Khó khăn nào sau đây là chủ yếu đối với sản xuất muối ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng lên. B. Môi trường ô nhiễm, chất lượng nước kém.
C. Nguồn vốn đầu tư nhỏ, kĩ thuật ít cải tiến. D. Thị trường không ổn định, bị cạnh tranh.

3. Vận dụng

Câu 1. Điều kiện thuận lợi để sản xuất muối ở Duyên hải Nam Trung Bộ không phải là

- A. không có các hệ thống sông ngòi lớn. B. địa hình bờ biển có nhiều vũng vịnh.
C. số giờ nắng và gió trong năm nhiều. D. người dân có kinh nghiệm từ lâu đời.

Câu 2. Thế mạnh nổi bật của Duyên hải Nam Trung Bộ trong phát triển giao thông vận tải biển so với Bắc Trung Bộ là

- A. nhiều vũng, vịnh nước sâu và gần tuyến hàng hải quốc tế.
B. có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng tổng hợp.
C. có nhiều đảo thuận lợi cho các tàu thuyền neo đậu, trú ẩn.
D. vùng biển ít chịu ảnh hưởng của bão, gió mùa Đông Bắc.
- Câu 3.** Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành các khu kinh tế ven biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là
- A. tăng cường thu hút nguồn đầu tư, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá.
B. giải quyết việc làm cho lao động, góp phần phân bố lại dân cư.
C. mở rộng các đô thị, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế.
D. tăng cường kết cấu hạ tầng, làm thay đổi bộ mặt vùng ven biển.
- Câu 4.** Thuận lợi chủ yếu về điều kiện kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ đối với phát triển du lịch là
- A. quy mô dân số lớn, lao động dồi dào, cần cù và chịu khó.
B. có nhiều nét đặc sắc về văn hoá, và truyền thống sản xuất.
C. tỉ lệ dân thành thị cao và quá trình công nghiệp hoá nhanh.
D. cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng hiện đại.
- Câu 5.** Phát biểu nào sau đây không đúng với giao thông vận tải biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ?
- A. Giữ vai trò quan trọng, tạo ra các quan hệ kinh tế trong và ngoài nước.
B. Có nhiều cảng biển được xây dựng, một số cảng có vai trò quan trọng.
C. Đã hình thành được nhiều cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất cả nước.
D. Khối lượng hàng hoá vận chuyển, hàng hoá luân chuyển ở đây khá lớn.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ là một khu vực ven biển của Việt Nam với nhiều tài nguyên thiên nhiên phong phú. Vùng này có diện tích biển rộng lớn và nhiều ngư trường quan trọng. Bờ biển dài với nhiều vịnh sâu như Vân Phong, Cam Ranh và Đà Nẵng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển cảng biển và du lịch. Các bãi biển nổi tiếng như Nha Trang, Mũi Né, Non Nước và Mỹ Khê thu hút nhiều du khách. Khu vực này cũng có nhiều khu dự trữ sinh quyển và tài nguyên khoáng sản quý giá. Những yếu tố này tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển đa dạng của các ngành kinh tế biển trong vùng. (Nguồn: từ các trang thông tin của chính phủ như vietnamtourism.gov.vn)

- a) Duyên hải Nam Trung Bộ là khu vực ven biển có nhiều bãi biển nổi tiếng như Nha Trang và Mũi Né.
b) Các vịnh sâu như Vân Phong, Cam Ranh và Đà Nẵng ở Duyên hải Nam Trung Bộ có ý nghĩa chủ yếu cho phát triển du lịch.
c) Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển đa dạng.
d) Sự phát triển của các ngành kinh tế biển tại Duyên hải Nam Trung Bộ phụ thuộc vào khả năng bảo vệ và khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên trong khu vực này.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ở Duyên hải Nam Trung Bộ, giai đoạn 2010 - 2023

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2021	2023
Khai thác	707,1	1167,9	1219,5
Nuôi trồng	80,8	101,3	109,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê 2024)

- a) Sản lượng thủy sản nuôi trồng giảm.
b) Sản lượng thủy sản khai thác tăng và cao hơn sản lượng hải sản nuôi trồng.
c) Sự thay đổi sản lượng thủy sản nuôi trồng là do có nhiều ngư trường trọng điểm lớn, nguồn lợi hải sản phong phú.
d) Sự thay đổi sản lượng thủy sản khai thác chủ yếu là do đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư tàu công suất lớn với trang thiết bị hiện đại.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, giai đoạn 2018 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2018	2020	2021
Khai thác	1164,1	1245,1	1270,4
Nuôi trồng	91,3	100,3	101,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022)

- a) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng vùng Duyên hải Nam Trung Bộ qua các năm.
b) Sản lượng thủy sản khai thác luôn nhỏ hơn nuôi trồng.
c) Tốc độ tăng trưởng sản lượng nuôi trồng nhanh hơn khai thác.
d) Hoạt động nuôi trồng thủy sản đang được đẩy mạnh là do nhu cầu thị trường lớn.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, năm 2023

(Đơn vị: nghìn tấn)

Vùng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ
Nuôi trồng	204,182	109,654
Khai thác	541,564	1219,542

(Nguồn: Niên giám thống kê 2023, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

- a) Sản lượng thủy sản của Duyên hải Nam Trung Bộ cao hơn Bắc Trung Bộ.
b) Tỉ trọng thủy sản khai thác trong tổng sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ cao hơn Duyên hải Nam Trung Bộ.
c) Duyên hải Nam Trung Bộ có sản lượng thủy sản khai thác cao do có nhiều ngư trường lớn, điều kiện đánh bắt thuận lợi, tàu thuyền công suất lớn.

d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để so sánh quy mô sản lượng thủy sản ở Bắc Trung Bộ với Duyên hải Nam Trung Bộ, năm 2023.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Đồng bằng sông Hồng	970,3	6020,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	662,2	3426,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1198,7	7200,2
Tây Nguyên	250,2	1466,3
Đông Nam Bộ	258,9	1411,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3898,6	24327,3

Tính năng suất lúa của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1 144,8	1 167,9
Trong đó: Cá biển	516,9	721,9	940,4	966,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

Sản lượng cá biển so với sản lượng hải sản khai thác năm 2021 chiếm bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1 144,8	1 167,9
Trong đó: Cá biển	516,9	721,9	940,4	966,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

Sản lượng cá biển khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021 so với năm 2010 tăng thêm bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 4. Duyên hải Nam Trung Bộ có số dân 9,4 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số ở mức 0,96% (năm 2021). Tính số dân tăng thêm của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ hai của triệu người)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1144,8	1167,9

(Nguồn Tổng cục Thống kê năm 2021, 2022)

Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021 (coi năm 2010 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Đồng bằng sông Hồng	970,3	6020,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	662,2	3426,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1198,7	7200,2
Tây Nguyên	250,2	1466,3
Đông Nam Bộ	258,9	1411,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3898,6	24327,3

Sản lượng lúa của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ cao hơn của Trung du và miền núi Bắc Bộ bao nhiêu lần? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Câu 7. Năm 2021, Duyên hải Nam Trung Bộ có diện tích 45 nghìn km², dân số 9,4 triệu người. Tính mật độ dân số của vùng năm 2021.

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ, giai đoạn 2010 - 2023

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2023
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1144,8	1219,5

(Nguồn Tổng cục Thống kê năm 2023)

Cho biết sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2023 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 9. Cho bảng số liệu:

Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1144,8	1167,9

Cho biết sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021 tăng gấp bao nhiêu lần (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất)

KHAI THÁC THỀ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (20 CÂU)

1. Nhận biết

Câu 1. Phát biểu nào sau đây đúng với vùng Tây Nguyên?

- A. Giáp Lào, Biển Đông, Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Giáp hai nước Lào, Cam-pu-chia và Đông Nam Bộ.
- C. Có vị trí chiến lược quan trọng về đối ngoại, an ninh.
- D. Giao lưu thuận lợi với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 2. Khoáng sản có giá trị lớn nhất ở Tây Nguyên là

- A. a-pa-tit.
- B. bô-xít.

C. quặng sắt.

D. quặng đồng.

Câu 3. Số lượng các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên là

- A. 5.
- B. 6.

C. 7.

D. 8.

Câu 4. Tỉnh có diện tích trồng cà phê nhiều nhất nước ta là

- A. Kon Tum.
- B. Gia Lai.

C. Đắk Lắk.

D. Lâm Đồng.

Câu 5. Thành phố nổi tiếng về cà phê có chất lượng cao ở Tây Nguyên là

- A. Kon Tum.
- B. Buôn Ma Thuột.

C. Plây ku.

D. Đà Lạt.

Câu 6. Cây chè được trồng nhiều ở tỉnh nào sau đây của Tây Nguyên?

- A. Kon Tum.
- B. Đắk Nông.

C. Đắk Lắk.

D. Lâm Đồng.

Câu 7. Tây Nguyên không tiếp giáp với

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Lào và Cam-pu-chia.

- B. Đông Nam Bộ.
- D. Biển Đông.

Câu 8. Cây công nghiệp lâu năm nào sau đây quan trọng nhất của Tây Nguyên?

- A. Chè.
- B. Cao su.

C. Hồ tiêu.

D. Cà phê.

Câu 9. Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất ở Tây Nguyên?

- A. Yaly.
- B. Buôn Kuốp.

C. Xrê Pôk 3.

D. Đồng Nai 4.

Câu 10. Vùng chuyên canh cà phê lớn nhất của nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ.
- C. Duyên Hải Nam Trung Bộ.

- B. Đồng Bằng Sông Hồng.
- D. Tây Nguyên.

2. Thông hiểu

Câu 1. Giải pháp nào sau đây không có tác dụng với việc bảo vệ rừng ở Tây Nguyên?

- A. Ngăn chặn nạn phá rừng, đốt rừng.
- C. Phát triển khai thác, chế biến gỗ.

- B. Đẩy mạnh giao đất, giao rừng.
- D. Khai thác hợp lý và trồng rừng.

Câu 2. Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn do điều kiện chủ yếu nào sau đây?

- A. Có nguồn nước tưới dồi dào.
- C. Khí hậu phân hóa theo độ cao.

- B. Đất badan tập trung thành vùng lớn.
- D. Khí hậu cận xích đạo với 2 mùa rõ rệt.

Câu 3. Khó khăn lớn nhất trong phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên hiện nay là

- A. thiếu lao động có trình độ kỹ thuật cao.
- C. thị trường xuất khẩu có nhiều biến động.

- B. giống cây trồng cho năng suất chưa cao.
- D. công nghiệp chế biến chậm phát triển.

Câu 4. Biện pháp chủ yếu để bảo vệ rừng ở Tây Nguyên là

- A. mở rộng hình thức sản xuất trang trại.
- C. ngăn chặn tình trạng du canh du cư.

- B. đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng.
- D. trồng nhiều cây công nghiệp lâu năm.

Câu 5. Vấn đề cần chú ý trong phát triển thủy điện ở Tây Nguyên là

- A. bảo vệ rừng, đất đai và điều tiết nước trong mùa lũ.
- B. giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- C. góp phần bảo vệ không gian văn hoá Cồng chiêng.
- D. kết hợp sản xuất điện và các hoạt động kinh tế khác.

Câu 6. Điều kiện nào sau đây là thuận lợi chủ yếu để phát triển thủy điện ở Tây Nguyên?

- A. nhiều đồi núi và diện tích rừng rộng.
- C. nhiều cao nguyên độ cao khác nhau.

- B. khí hậu cận Xích đạo, đất badan tốt.
- D. có nhiều sông suối, lắm thác ghềnh.

Câu 7. So với phần lớn các vùng trong cả nước, Tây Nguyên có

- A. quy mô số dân nhỏ, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao.
- B. cơ cấu dân số già, tỉ lệ dân số nhóm tuổi 15 - 64 thấp.
- C. mật độ dân số cao, tổng diện tích tự nhiên không lớn.
- D. tỉ lệ dân thành thị cao hơn nhiều so với dân nông thôn.

Câu 8. Việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên chủ yếu dựa vào các điều kiện thuận lợi nào sau đây?

- A. Khí hậu có tính chất cận xích đạo, đất badan giàu dinh dưỡng.
- B. Đất badan có diện tích rộng, giống cây trồng có chất lượng tốt.
- C. Đất badan ở trên những mặt bằng rộng, nguồn nước dồi dào.
- D. Khí hậu mát mẻ trên các cao nguyên cao trên 1000m, đất tốt.

Câu 9. Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để nâng cao giá trị sản xuất của cây công nghiệp ở Tây Nguyên?

- A. Mở rộng thêm diện tích trồng trọt.
- C. Đa dạng hóa cơ cấu cây trồng.

- B. Đẩy mạnh chế biến sản phẩm.
- D. Quy hoạch các vùng chuyên canh.

Câu 10. Vị trí địa lý là nhân tố gây nên khó khăn chủ yếu nào sau đây của Tây Nguyên?

- A. Mùa khô kéo dài và rất sâu sắc.
- C. Tài nguyên rừng đang suy giảm.

- B. Không có khoáng sản.
- D. Trình độ lao động thấp.

3. Vận dụng

Câu 1. Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây nguyên có ý nghĩa xã hội chủ yếu nào sau đây?

- A. Giải quyết việc, tạo ra tập quán sản xuất mới.
- C. Cung cấp sản phẩm cho nhu cầu ở trong nước.

- B. Thúc đẩy hình thành nông trường quốc doanh.
- D. Tạo ra khối lượng nông sản lớn cho xuất khẩu.

- Câu 2.** Khai thác bô-xít ở Tây Nguyên không phải là
- A. sử dụng các công nghệ và phương tiện truyền thống. B. đặc biệt lưu ý đến việc thu và xử lý bùn đỏ hiệu quả.
- C. có chính sách hợp lý về đất đai, đời sống người dân. D. gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên rừng.
- Câu 3.** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là
- A. phát huy thế mạnh tự nhiên, phát triển kinh tế. B. tận dụng tài nguyên, đổi mới tập quán sản xuất.
- C. tạo thêm việc làm, thay đổi phân công lao động. D. chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, tăng nguồn thu.
- Câu 4.** Việc giao đất giao rừng cho người dân ở Tây Nguyên nhằm mục đích chủ yếu là
- A. hạn chế nạn phá rừng, bảo vệ các lâm sản quý. B. góp phần giảm nghèo, giải quyết nhiều việc làm.
- C. giúp bảo vệ rừng tốt, sử dụng rừng có hiệu quả. D. hạn chế du canh, du cư, mở rộng diện tích rừng.
- Câu 5.** Cơ cấu cây công nghiệp lâu năm của Tây Nguyên đa dạng hơn Đông Nam Bộ chủ yếu là do
- A. lao động có kinh nghiệm trồng cây công nghiệp. B. có nguồn nước dồi dào từ các hệ thống sông và hồ.
- C. khí hậu cận xích đạo phân hóa theo độ cao địa hình. D. nhiều bề mặt cao nguyên xếp tầng khá bằng phẳng.
- Câu 6.** Ý nghĩa chủ yếu của đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp ở Tây Nguyên là
- A. nâng cao vị thế của vùng, thu hút vốn đầu tư. B. tăng giá trị hàng hoá, phát huy các thế mạnh.
- C. nâng cao hiệu quả kinh tế, thu nhiều ngoại tệ. D. thúc đẩy chuyên môn hoá, phát triển sản xuất.
- Câu 7.** Mục đích chủ yếu của việc hình thành vùng chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn ở Tây Nguyên là
- A. tạo ra khối lượng nông sản lớn và có giá trị cao. B. giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân.
- C. đa dạng hóa các sản phẩm, phù hợp với địa hình. D. tận dụng tốt tài nguyên thiên nhiên, thu hút vốn.
- Câu 8.** Khí hậu Tây Nguyên có đặc điểm nào khác với Đông Nam Bộ?
- A. Mang tính chất cận xích đạo. B. Phân hoá mạnh theo độ cao.
- C. Có một mùa mưa và một mùa khô rất rõ rệt. D. Chịu tác động mạnh của gió mùa Tây Nam.
- Câu 9.** Biện pháp chủ yếu phát triển cây cà phê theo hướng hàng hoá ở Tây Nguyên là
- A. tăng cường lao động, sử dụng kĩ thuật mới. B. mở rộng diện tích, sử dụng các giống tốt.
- C. đẩy mạnh chế biến, sản xuất chuyên canh. D. nâng cao năng suất, tăng nhanh diện tích.
- Câu 10.** Phát biểu nào sau đây đúng về sự giống nhau của Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên?
- A. Trữ năng thủy điện lớn; đất đai, khí hậu thuận lợi cho cây công nghiệp.
- B. Đất đai, khí hậu thuận lợi cho cây công nghiệp, nhiều loại khoáng sản.
- C. Nhiều loại khoáng sản, có nhiều điều kiện thuận lợi cho nuôi trâu, bò.
- D. Nhiều điều kiện thuận lợi nuôi trâu, nhiều cây công nghiệp nhiệt đới.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Tây Nguyên có khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa với mùa mưa và mùa khô rõ rệt, phù hợp đặc điểm sinh thái của nhiều loại cây công nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay do biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, mùa khô kéo dài, cộng thêm các công trình thủy lợi xuống cấp nên không đáp ứng đủ nước cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp nói chung và phát triển cây công nghiệp chủ lực nói riêng của vùng. Biến đổi khí hậu làm thay đổi quy luật thời tiết, từ đó gia tăng dịch bệnh hại cây trồng làm tăng chi phí sản xuất, tàn suất mất mùa gia tăng. Vì vậy, sản xuất cây công nghiệp chủ lực ở Tây Nguyên thiếu ổn định, hiệu quả thấp và chưa bền vững. (Nguồn: từ các trang thông tin của chính phủ như vietnamtourism.gov.vn)

- a) Mùa khô kéo dài thuận lợi cho bảo quản nông sản ở Tây Nguyên.
- b) Khí hậu của Tây Nguyên thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới.
- c) Biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất của cây công nghiệp ở Tây Nguyên.
- d) Đầu tư nghiên cứu giống cây thích nghi với biến đổi khí hậu là giải pháp hiệu quả nhất trong việc chống hạn để phát triển cây công nghiệp ở Tây Nguyên hiện nay.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Sản lượng gỗ khai thác một số vùng của nước ta giai đoạn 2018 - 2021

(Đơn vị: Nghìn m³)

Năm	2018	2019	2020	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	4087,8	4315,1	4419,3	4847,9
Tây Nguyên	685,7	699,3	712,0	753,7
Đồng bằng sông Cửu Long	800,5	801,8	805,9	797,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

- a) Sản lượng gỗ khai thác ở Tây Nguyên tăng liên tục.
- b) Tốc độ tăng trưởng sản lượng gỗ khai thác của Tây Nguyên nhanh hơn Đồng bằng Sông Cửu Long nhưng chậm hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- c) Sản lượng gỗ khai thác của Tây Nguyên ngày càng giảm do sự suy giảm của tài nguyên rừng.
- d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để so sánh sản lượng gỗ khai thác của các vùng, giai đoạn 2018 – 2021.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng của vùng Tây Nguyên, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Diện tích rừng tự nhiên	2653,9	2246,0	2179,8	2104,1
Diện tích rừng trồng	220,5	315,9	382,2	468,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

- a) Diện tích rừng trồng tăng.
- b) Trong cơ cấu rừng, diện tích rừng tự nhiên chiếm tỉ trọng cao hơn.
- c) Diện tích rừng tự nhiên giảm chủ yếu do mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp.
- d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích rừng ở Tây Nguyên giai đoạn 2010 - 2021.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của vùng Tây Nguyên, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng số dân	5204,4	5607,9	5932,1	6033,8
Lao động từ 15 tuổi trở	2931,7	3415,8	3456,6	3520,1

lên				
-----	--	--	--	--

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016 nhà xuất bản giáo dục năm 2022)

a) Số dân và số lao động từ 15 tuổi trở lên tăng liên tục.

b) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của vùng Tây Nguyên, giai đoạn 2010 - 2021.

c) Lao động từ 15 tuổi trở lên tăng nhanh hơn so với tổng số dân.

d) Lao động từ 15 tuổi trở lên ở vùng Tây Nguyên tăng do dân số đông và quá trình công nghiệp hóa phát triển mạnh.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng của Tây Nguyên, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Diện tích rừng tự nhiên	2 653,9	2 246,0	2 179,8	2 104,1
Diện tích rừng trồng	220,5	315,9	382,2	468,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

a) Tổng diện tích rừng, diện tích rừng tự nhiên và diện tích rừng trồng của Tây Nguyên tăng liên tục.

b) Diện tích rừng tự nhiên chiếm tỉ trọng cao hơn trong cơ cấu diện tích rừng của Tây Nguyên và đang giảm.

c) Diện tích rừng trồng tăng lên liên tục qua các năm do chính sách đẩy mạnh trồng rừng của Nhà nước.

d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu diện tích rừng của Tây Nguyên, giai đoạn 2010 - 2021.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Diện tích và số dân các tỉnh vùng Tây Nguyên, năm 2022

Tỉnh	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
Diện tích (km ²)	9677	15510	13070	6509	9781
Số dân (Nghìn người)	580	1591	1918	671	1333

(Nguồn: Tổng cục Thống kê VN, năm 2022)

Mật độ dân số trung bình của vùng Tây Nguyên là bao nhiêu người/km²?

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên, năm 2021

Cây công nghiệp	Diện tích gieo trồng (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cao su	232,2	287,7
Cà phê	657,4	1748,2
Chè	11,5	135,9
Hồ tiêu	83,5	200,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Cho biết cây cà phê có sản lượng lớn nhất chiếm bao nhiêu % tổng sản lượng các cây công nghiệp trong bảng trên? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 3. Năm 2023, Tây Nguyên có diện tích trồng lạc là 11421 ha, sản lượng lạc là 22109 tấn. Hỏi năng suất lạc năm 2023 của Tây Nguyên là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tạ/ha)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên, năm 2021

Cây công nghiệp	Diện tích gieo trồng (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cao su	232,2	287,7
Cà phê	657,4	1748,2
Chè	11,5	135,9
Hồ tiêu	83,5	200,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Cho biết cây cà phê có sản lượng cao nhất gấp bao nhiêu lần cây chè? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Tổng diện tích rừng và rừng tự nhiên ở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng	2874,4	2561,9	2565,0	2572,1
Trong đó: Rừng tự nhiên	2653,9	2246,0	2179,8	2104,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2021)

Tính tốc độ tăng trưởng diện tích rừng trồng của vùng Tây Nguyên năm 2021 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 6. Biết năm 2021, sản lượng cà phê của cả nước là 1838,0 nghìn tấn, trong đó sản lượng cà phê của Tây Nguyên là 1748,2 nghìn tấn. Tính tỉ trọng sản lượng cà phê của Tây Nguyên so với cả nước. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của %)

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên, năm 2021

Cây công nghiệp	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cao su	232,2	287,7
Cà phê	657,4	1748,2
Chè	11,5	135,9
Hồ tiêu	83,5	200,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Cho biết năng suất cà phê ở vùng Tây Nguyên là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tạ/ha)

Câu 8. Biết diện tích của vùng Tây Nguyên là 54,5 nghìn km², tổng diện tích rừng năm 2021 là 25,7 nghìn km². Hãy cho biết độ che phủ rừng của Tây Nguyên năm 2021 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 9. Năm 2022, tổng diện tích cà phê của nước ta là 709,0 nghìn ha, riêng Tây Nguyên là 638,1 nghìn ha. Tính tỉ trọng diện tích trồng cà phê của Tây Nguyên so với cả nước năm 2022. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 10. Tổng diện tích rừng của Tây Nguyên năm 2021 là 2 572,7 nghìn ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 2104,1 nghìn ha. Vậy diện tích rừng trồng của Tây Nguyên chiếm bao nhiêu % trong tổng diện tích rừng của vùng? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

- Diện tích rừng trồng của Tây Nguyên năm 2021 là: 2572,7 - 2104,1 = 468,6 nghìn ha.

II. PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 1.

- BSL trang 122 sgk.
- BSL trang 124 sgk.
- BSL trang 130 sgk.

Tất cả BSL nhận xét và giải thích

Câu 2.

- Trình bày tình hình phân bố cây CN lâu năm ở Tây Nguyên (trang 131)
- Trình bày tình hình phát triển và phân bố thủy điện ở Tây Nguyên (trang 132)

Câu 3.

- Thế mạnh và hạn chế của Đồng bằng sông Hồng.
- Thế mạnh và hạn chế của Bắc Trung Bộ.

Chú ý: Hướng dẫn HS sử dụng bảng trả lời để làm quen.